TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2023/DS-ST Ngày 11 - 01- 2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đôi

Bà Phan Thị Minh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 20, tổ dân phố 1A, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân Lánh – Luật sư, Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Khu H, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

Bị đơn: Bà Ngô Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Đ (nay là Thôn 9), xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn L2, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt nhưng vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

2. Ông Ngô Quang T1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Đ (nay là Thôn 9), xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

3. Chị Ngô Thị N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Kính Trực, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

4. Chị Ngô Thị T2, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 14, ngõ 31 đường Đ (cũ 21 Tổ 3), phường O, quận Đ, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Số nhà 12, ngõ 793/2 đường Q, phường Pa, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Anh Ngô Quang T4, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ (nay là Thôn 9), xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Đặng Thị H trình bày: Bà quen biết với bà Ngô Thị L, ngày 13/5/2011 bà L hỏi vay bà 30.000.000 đồng, bà đồng ý giao cho bà L số tiền trên, có giấy vay nợ, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/1 tháng, bà L thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số G 410492 đứng tên ông Ngô Quang T1 (chồng bà L) và 01 giấy chứng minh nhân dân của bà L. Ngày 22/5/2011, bà L dẫn bà T đến hỏi vay hộ bà T 100.000.000 đồng, do bà không quen biết bà T nên bà không đồng ý nhưng vì bà L nài nỉ đứng ra nhận trách nhiệm với khoản vay này nên bà đã chấp nhận cho vay số tiền 100.000.000 đồng và cầm cố 01 xe ô tô (bà không nhớ biển số xe, chỉ nhớ là loại xe rất cũ), bà giao 100.000.000 đồng cho bà T; bà T và bà L đếm tiền, bà T ký giấy vay nợ, với lãi suất thỏa T2ận 2%/1 tháng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 22/5/2011 đến ngày 22/6/2011). Số tiền 30.000.000 đồng giao cho bà L và 100.000.000 đồng giao cho bà T, tổng cộng 130.000.000 đồng là do bà vay của người khác nhưng nay bà không xác được họ tên và địa chỉ của người đó, không phải tiền của gia đình bà, chồng con bà không biết. Sau 01 tháng không thấy bà L, bà T đến trả tiền cho bà nhưng bà vẫn tiếp tục phải đi vay lãi để trả cho khoản tiền 130.000.000 đồng. Bà đợi mãi, lãi gềnh lên nên ngày 03/11/2011, bà phải bán ô tô của bà T cầm cố cho anh Đoàn Tử T3 (người ở đường H1, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng) được 70.000.000 đồng, trước khi bà bán xe, bà phải sửa xe hết 10.000.000 đồng, số tiền bán xe 60.000.000 đồng bà mang về trả tiền lãi hết, số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng, bà L, bà T chưa trả lần nào, bà xuống nhà bà L để thỏa thuận lại về khoản vay của bà L và bà T. Tại trước cửa Đền nhà bà L, bà L đã đồng ý ký giấy Biên nhận vay tiền với số nợ là 130.000.000 đồng (gồm

30.000.000 đồng bà giao cho bà L vay ngày 13/5/2011 và 100.000.000 đồng bà L đứng ra vay hộ bà T ngày 22/5/2011). Giấy này viết gộp của 02 giấy trước kia là: 01 giấy vay 30.000.000 đồng và 01 giấy vay 100.000.000 đồng, 02 giấy này hiện nay bà đã làm thất lạc, không cung cấp được cho Tòa án. Giấy biên nhận vay tiền bà L ký có nội dung *"...vay 130.000.000 đồng, với lãi suất là thỏa thuận, thời hạn vay từ ngày 22 tháng 5 năm 2011 đến ngày 22 tháng 6 năm 2011..."* nhưng thực tế giấy này được lập vào tháng 11/2011 (sau khi bà bán xe ô tô của bà T), do bà viết, có em dâu bà là chị Trương Thị H1 chứng kiến (có giấy vay nợ giao nộp cho Tòa án). Từ đó đến nay bà L không trả bà khoản tiền nào, mặc dù đã nhiều lần bà đòi tiền nhưng bà L không trả, trong đó năm 2015 bà đã làm đơn đến Công an xã T cũng không được giải quyết. Nay bà khởi kiện đến Tòa án, trong đơn bà yêu cầu bà L Hòa trả cho bà số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 22/5/2011 đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất 2%/ tháng; tuy nhiên trước ngày xét xử bà chỉ yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01 năm 2014 đến nay theo lãi suất ngân hàng mà Nhà nước quy định. Số tiền 60.000.000 đồng bán xe ô tô bù trừ hết vào tiền lãi tính đến hết năm 2013.

Bị đơn Ngô Thị L trình bày: Bà là chị em kết nghĩa với bà Đoàn Thị T và quen biết bà H. Ngày 08/5/2011, bà dẫn bà T đến gặp bà H để vay hộ bà T số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa T2ận bên ngoài là 3%/1 tháng, hẹn 10 ngày sau đến trả. Bà H giao cho bà số tiền 30.000.000 đồng ở quán nhà bà H, cháu Khánh (cháu bà H) viết giấy vay cho bà, có nội dung: "Cô L vay 30.000.000 đồng" (viết cả số, cả chữ), trong giấy chỉ viết nợ, không hẹn ngày trả, không có lãi suất. Khoản vay này bà thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số G 410492 đứng tên ông Ngô Quang T1 (chồng bà) và 01 giấy chứng minh nhân dân của bà, việc vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp là do bà tự ý; chồng, các con bà (chị N, chị T2, anh T4) đều không biết. Bà không nhớ khi vay xong, bà H có giao cho bà giấy tờ vay tiền gì không. Bà chỉ ký vào tờ giấy vay số tiền 30.000.000 đồng, vay xong bà đưa tiền cho bà T và đi về luôn. Ngày 20/5/2011, bà dẫn bà T đến gặp bà H để thế chấp xe ô tô của bà T để trả hết số nợ 30.000.000 đồng trước cùng 900.000 đồng tiền lãi (cháu bà H là anh Khánh cộng tiền lãi) và bà T vay thêm số tiền 70.000.000 đồng, bà H đưa tiền cho bà T, bà không liên quan gì. Ngày 10/7/2011, bà T dẫn người đến nhà bà H để bán chiếc xe ô tô đang thế chấp ở nhà bà H, dự định bán với giá 150.000.000 đồng để lấy tiền thanh toán cả tiền gốc và tiền lãi đối với bà H. Khi đến bà H trả lời đã bán chiếc xe ô tô nhưng bà H lại cho rằng bán xe ô tô vẫn chưa đủ tiền lãi nên muốn đòi bà T thêm ít tiền lãi nên đã không chịu trả giấy chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà, bà T không chấp nhận vì chiếc ô tô của bà T phải bán được giá 150.000.000 đồng, đã đủ trả hoàn T4 nợ gốc và lãi đối với bà H. Đầu năm 2012, bà không nhớ rõ thời gian chính xác, bà H đi cùng một

chị nữa đến nhà bà và nói bà xác nhận cho bà H nội dung bà có vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng là đúng để bà H đến gặp bà T, rồi bà H sẽ trả giấy chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho bà. Sau đó bà H có bỏ tờ giấy vay tiền có ghi nội dung bà vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng, vì muốn lấy lại giấy tờ nên bà đã đồng ý ký. Từ khi ký giấy xác nhận và đến sau này, bà không vay bất cứ khoản tiền nào khác của bà H. Bà không ký vào tờ giấy vay tiền bà H 130.000.000 đồng mà chỉ ký vay 30.000.000 đồng, tờ giấy vay tiền 130.000.000 đồng mà bà H giao nộp cho Tòa án là do bà H viết thêm số tiền vay nợ nhưng bà không yêu cầu giải quyết về hình sự đối với bà H và không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, nội dung "Giấy biên nhận vay tiền" mà bà H giao nộp cho Tòa án. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 22/5/2011 đến khi thanh toán xong, bà không đồng ý, vì bà chỉ đứng ra vay của bà H giúp bà T số tiền 30.000.000 đồng, khoản nợ này đã được giải quyết xong, bởi lẽ bà H đã bán xe ô tô của bà T để trả xong khoản nợ 30.000.000 đồng của bà, bà không liên quan gì đến bất cứ khoản nợ nào khác của bà H. Thực tế giá chiếc xe ô tô của bà T và bà cầm đến thế chấp cho bà H trị giá 150.000.000 đồng, vì vậy nếu bà H có yêu cầu bà trả số tiền 130.000.000 đồng thì cũng đã được giải quyết xong (đã bán chiếc xe 150.000.000 đồng). Bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng minh nhân dân cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị T trình bày: Khoảng tháng 5 hay tháng 6 năm 2011, bà có nhờ bà L vay hộ số tiền 30.000.000 đồng, bà chỉ biết bà L bảo vay của bà H, về bà L đưa ngay cho bà số tiền 30.000.000 đồng. Sau mấy ngày, bà cùng bà L đem 01 chiếc xe ô tô của bà (do đã lâu nên không nhớ biển kiểm soát, chỉ nhớ là hãng xe của Nhật) đến gặp bà H để thế chấp trả số nợ 30.000.000 đồng bà L vay hộ bà cùng 900.000 đồng tiền lãi, đồng thời bà vay thêm bà H 70.000.000 đồng. Chưa đầy 02 tháng sau khi vay tiền, bà dẫn khách đến bảo lấy xe bán thì bà H bảo bán xe rồi nên bà về và không quan tâm đến nữa, vì bán xe là đã trả nợ xong, đến nay sự việc cũng quá lâu rồi và mọi khoản nợ đều đã được giải quyết xong, từ đó bà H không yêu cầu gì. Nay bà H yêu cầu bà L phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 22/5/2011 đến khi thanh toán xong, bà không đồng ý. Bà không còn nợ nần gì bà H, chiếc xe của bà trị giá khoảng 200.000.000 đồng, đủ để trả T4 bộ tiền gốc và lãi đối với bà H, nếu còn thừa, bà cũng không yêu cầu số tiền thừa đối với bà H. Bà không có trách nhiệm trả nợ gì cho bà H nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Quang T1 (chồng bà L) cùng các con là Ngô Thị N, Ngô Thị T2, Ngô Quang T4 trình bày: Việc vay nợ tiền giữa bà H, bà L, bà T thế nào thì bố con ông không biết. Nay bà H yêu cầu khởi kiện đòi

bà L trả nợ tiền, trong đó bà H có cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của gia đình ông mà UBND huyện K đã cấp ngày 10/4/1995. Bố con ông yêu cầu bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình ông, vì các thành viên trong gia đình ông đều có quyền sử dụng đất nông nghiệp, không pH tài sản riêng của bà L.

Người làm chứng Đoàn Tử T3 khai: Cuối năm 2011, ông được người bạn tên là Sáu ở huyện K giới thiệu ông mua xe ô tô đã cũ nát, Biển kiểm soát 16H – 7370 của bà H với giá 70.000.000 đồng, sau khi mua về, ông sửa lại và sử dụng được khoảng 01 năm thì ông bán cho người khác. Nay ông không nhớ người đó tên gì, ở đâu, vì thời gian đó ông làm Gara sửa chữa ôtô, có nhiều khách hàng qua lại cửa hàng ông.

Người làm chứng Trương Thị H1 khai: Chị là em dâu bà H, khoảng tháng 11 năm 2011 chị và bà H có đến nhà bà L, khi đến nơi, bà H có đưa cho bà L tờ giấy vay nợ mà bà H đã viết trước với số tiền nợ là 130.000.000 đồng, chị nhìn thấy bà L ký nhận, đồng thời cam kết bằng lời nói sẽ có trách nhiệm trả bà H. Chị không chứng kiến việc vay nợ thế nào.

Ngoài ra theo lời khai của các đương sự còn có anh Khánh (đi cùng bà H) là người viết giấy vay nợ và tính tiền lãi nhưng nay bà H không xác định được địa chỉ cụ thể của anh Khánh ở đâu và cũng không liên lạc được với anh Khánh nên Tòa án không triệu tập được anh Khánh để ghi lời khai.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng nguyên đơn thống nhất trình bày T4 bộ nội dung nêu trên. Ngoài ra nguyên đơn trình bày: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bà L phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 22/5/2011 đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất 2%/1tháng nhưng nay nguyên đơn rút một phần yêu cầu về thời gian trả tiền lãi đối với bà L, cụ thể yêu cầu bà L phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 01/01/2014 đến nay theo mức lãi suất 2%/1tháng, không yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất ngân hàng Nhà nước. Số tiền bán xe ô tô của bà T trừ vào tiền lãi từ ngày 22/5/2011 đến hết năm 2013, Như vậy tổng số tiền bà L phải trả cho nguyên đơn là 130.000.000 đồng tiền nợ gốc + 280.800.000 đồng tiền lãi = 410.800.000 đồng. Bà không đồng ý bà T nhận trả nợ thay cho bà L, vì bà L đứng ra vay hộ bà T và chịu tránh nhiệm với T4 bộ khoản nợ 130.000.000 đồng thì bà mới đồng ý cho vay, bà không quen biết bà T, bà không cho bà T vay. Đối với số tiền bán xe ô tô của bà T thì bà đồng ý trừ vào tiền lãi như đã trình bày. Ngoài ra còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và Giấy chứng minh nhân dân mà bà đã cầm của bà L khi cho vay tiền là để làm niềm tin, khi nào bà L trả hết tiền nợ của bà thì bà sẽ trả lại T4 bộ giấy tờ trên. Bà đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Bị đơn Ngô Thị L trình bày giữ nguyên T4 bộ nội dung nêu trên và không chấp nhận T4 bộ yêu cầu của bà Đặng Thị H. Bà chỉ vay bà H 30.000.000 đồng giúp bà T, sau đó bà T đã mang xe ô tô đến cầm cố và bà H đã bán xe ô tô của bà T trừ nợ là hết, đã giải quyết xong, bà không còn nợ tiền bà H. Ngoài ra bà T vay nợ bà H thế nào thì bà không biết. Nếu bà H vẫn đòi nợ thì bà T sẽ có trách nhiệm trả nợ bà H. Bà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án. Bà yêu cầu bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình bà và Giấy chứng minh nhân dân cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị T trình bày giữ nguyên T4 bộ nội dung nêu trên và xác nhận bà nhờ bà L vay hộ 30.000.000 đồng, bà biết bà L vay của bà H 30.000.000 đồng giao cho bà, mấy ngày sau, bà cùng bà L mang xe ô tô của bà đến gặp bà H cầm cố hỏi vay 100.000.000 đồng nhưng trừ đi 30.000.000 đồng mà bà L vay của bà H trước đó hộ bà nên bà chỉ cầm của bà H 70.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng 100.000.000 đồng, tuy nhiên bà H đã bán xe ô tô của bà từ năm 2011. Như vậy tiền bán xe ô tô của bà trừ vào tiền gốc và lãi suất là hết, bà không còn nợ, đã giải xong từ đó đến nay, bà cũng như bà L không còn nợ khoản tiền nào của bà H. Nay bà H yêu cầu bà L trả nợ là vô lý. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H thì bà nhận trách nhiệm trả nợ thay cho bà L để trả nợ cho bà H; bà L không phải nợ bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Quang T1, Ngô Thị N thống nhất trình bày giữ nguyên nội dung, yêu cầu nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/ 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, buộc bà Ngô Thị L phải trả cho bà Đặng Thị H số tiền nợ gốc và lãi suất như bà H đã yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70,71,72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 217; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 405, Điều 427, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của

Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn đối với tiền lãi. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H, buộc bị đơn Ngô Thị L phải trả cho bà Đặng Thị H số tiền 60.000.000 đồng nợ gốc còn lại (130.000.000 đồng trừ đi 70.000.000 đồng bán xe ô tô); đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền nợ lãi của số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2014 đến nay với mức lãi suất 2%/ tháng; buộc bà Đặng Thị H phải trả lại cho bà Đặng Thị L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng minh thư nhân dân đã nhận cầm cố trong lúc vay tiền. Bà Đặng Thị H, bà Ngô Thị L pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là bà Đặng Thị H khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị L pH thanh toán trả khoản tiền nợ gốc 130.000.000 đồng và nợ lãi mà hai bên đã ký kết trong "Giấy biên nhận vay tiền", xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Ngô Thị L cư trú tại thôn 9, xã T, huyện K thành phố Hải Phòng; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tại "Giấy biên nhận vay tiền" mà hai bên đã ký kết, bà H cho bà L vay 130.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay từ ngày 22 tháng 5 năm 2011 đến ngày 22 tháng 6 năm 2011. Như vậy kể từ ngày 23/6/2011 mà bà L chưa trả bà H hết số tiền nợ gốc và lãi suất theo thỏa T2ận thì buộc bà H pH biết quyền, lợi ích hợp pháp của bà H bị xâm phạm. Do đó bà H có quyền khởi kiện vụ án từ ngày 23/6/2011 nhưng bà H không khởi kiện mà đến ngày 01/7/2022 bà H mới gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện K, yêu cầu bà L trả nợ. Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu thì thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết, tuy nhiên xác định số tiền bà H cho vay là tài sản T2ộc quyền sở hữu của bà H; căn cứ khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền nợ gốc nên giải quyết theo thủ tục chung; đối với khoản tiền lãi đã hết thời hiệu, cần đình chỉ giải quyết.

[3] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị T2, anh Ngô Quang T4 vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự như trên.

- *Về nội dung:*

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn Đặng Thị H, buộc bị đơn Ngô Thị L phải trả lại khoản tiền nợ gốc 130.000.000 đồng: Theo lời khai của bà H, bà L, bà T thì các đương sự không thống nhất với nhau về khoản nợ gốc, tuy nhiên căn cứ vào *"Giấy biên nhận vay tiền"* mà bà H đã giao nộp cho Tòa án, trong đó bà L ký nhận vay bà H 130.000.000 đồng, với lãi suất là thỏa thuận, thời hạn vay từ ngày 22 tháng 5 năm 2011 đến ngày 22 tháng 6 năm 2011 và bà L sẽ có trách nhiệm hoàn trả bà H đúng thời hạn. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng bà chỉ vay bà H giúp bà T 30.000.000 đồng, ngoài ra bà cùng bà T mang xe ô tô của bà T đến thế chấp vay bà H 70.000.000 đồng, bà không vay bà H 130.000.000 đồng, số tiền bà H viết trong*"Giấy biên nhận vay tiền*" là do bà H tự viết thêm số tiền từ 30.000.000 đồng thành 130.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu giải quyết về hình sự và không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, nội dung Giấy biên nhận vay tiền nhưng tại phiên tòa bà trình bày bà T vay bà H bao nhiêu tiền thì bà không biết. Bà H trình bày bà cho bà L vay 30.000.000 đồng trước và cho bà L vay hộ bà T 100.000.000 đồng sau, tổng cộng bà L nhận chịu trách nhiệm trả bà là 130.000.000 đồng đúng như bà L đã ký nhận vay 130.000.000 đồng trong cả hai lần vay và có trách nhiệm trả nợ bà trong *"Giấy biên nhận vay tiền*". Bà T trình bày bà nhờ bà L vay hộ 30.000.000 đồng trước, sau mấy ngày bà cùng bà L đến vay bà H 70.000.000 đồng và bà cầm cố chiếc xe ô tô của bà cho bà H. Như vậy bà H cho bà L vay lần thứ nhất 30.000.000 đồng và lần thứ hai cả bà L, bà T đến vay tiền bà H là đúng; về số tiền vay lần thứ hai, các đương sự khai không thống nhất, bà H khai cho vay 100.000.000 đồng, bà L khai trước khi xét xử là bà H cho bà T vay 70.000.000 đồng, tại phiên tòa khai không biết bà T vay bao nhiêu tiền, bà T khai vay 100.000.000 đồng nhưng trừ 30.000.000 đồng bà L vay hộ bà T trước đó, còn cầm tiền mặt 70.000.000 đồng. Xét, khi vay tiền cũng như giao nhận tiền giữa các đương sự không có người khác chứng kiến, trong đó bà T và bà L là chị em kết nghĩa, bà H chỉ quen biết bà L. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào*"Giấy biên nhận vay tiền"* mà bà H đã giao nộp cho Tòa án để giải quyết.

[5] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc 130.000.000 đồng: Các đương sự đều khai, khi cho vay tiền, bà H có cầm cố chiếc xe ô tô của bà T. Theo bà H khai, do bà L, bà T không trả nợ nên cuối năm 2011 bà đã bán chiếc xe trên cho anh Đoàn Tử T3 với giá 70.000.000 đồng để trả lãi. Tòa án đã ghi lời khai của anh Đoàn Tử

T3 trình bày phù hợp với bà H về giá bán xe. Nay bà H yêu cầu bà L phải trả bà H số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, vì số tiền bán xe được 70.000.000 đồng, bà đã trả lãi từ giữa năm 2011 đến hết năm 2013 là hết. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đồng ý dùng số tiền 70.000.000 đồng mà bà H đã bán xe của bà để thanh toán trả vào khoản vay là phù hợp, được chấp nhận. Như vậy số tiền nợ gốc của bà L đối với bà H chỉ còn lại 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T nhận trách nhiệm trả hết khoản nợ này thay cho bà L nhưng bà H không nhận trách nhiệm trả nợ của bà T nên buộc bà L phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Nếu bà L yêu cầu bà T trả lại bà L số tiền này thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Không chấp nhận yêu cầu của bà H cũng như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H về việc buộc bà L phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Đặng Thị H về việc buộc bị đơn Ngô Thị L phải trả lại khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2014 đến nay với lãi suất 2%/1 tháng là 280.800.000 đồng: Như đã phân tích ở trên, do hết thời hiệu về yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử không giải quyết và đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không T2ộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng không được Tòa án chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 11.464.000 đồng theo biên lai số 0001710 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bị đơn pH chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận số tiền 60.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong trường hợp có giá nghạch. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, sau khi đã trừ đi số tiền nguyên đơn phải nộp. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, trong đó có bà T vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án nhưng không có lý do chính đáng, mặc dù đã được Chủ tọa phiên tòa giải thích pháp luật nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H, buộc bị đơn Ngô Thị L phải trả cho nguyên đơn Đặng Thị H số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Buộc bà Đặng Thị H phải trả lại cho bà Ngô Thị L 01 Giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện K đã cấp ngày 10/4/1995 đứng tên người sử dụng đất Ngô Quang T1 và phải trả cho bà Ngô Thị L 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Ngô Thị L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị H mà bà Ngô Thị L chưa thì hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn Đặng Thị H về việc buộc bị đơn Ngô Thị L phải trả tiền nợ lãi của số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2014 đến nay với mức lãi suất 2%/ tháng.

3. Về án phí: Bà Đặng Thị H phải chịu 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.464.000đ (mười một triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai số 0001710 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà Ngô Thị L pH chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại bà Đặng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.964.000đ (bẩy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng) theo biên lai số 0001710 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị T, Ngô Quang T1, Ngô Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị T2, Ngô Quang T4 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS tp Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu